

中华人民共和国签证申请表

Tờ khai xin cấp thị thực
nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

申请人必须如实、完整、清楚地填写本表格。请逐项在空白处用中文或英文大写字母打印填写，或在□内打√选择。如有关项目不适用，请填写“无”。

Người xin cấp thị thực cần nắm rõ, điền đầy đủ chính xác tờ khai này. Đề nghị viết chữ tiếng Trung hoặc viết hoa chữ tiếng Việt vào chỗ trống, hoặc đánh dấu√ vào ô lựa chọn. Nếu có những nội dung không lựa chọn, xin viết “Không”

一、个人信息 Phần 1 Thông tin cá nhân

1.1 英文姓名 Họ và tên	姓 Họ	粘贴一张近期正面免冠、浅色背景 的彩色护照照片。 照片/Ảnh Dán một ảnh màu gần đây, đầu thẳng, không đội mũ, nền màu nhạt
	中间名 Tên đệm	
	名 Tên	
1.2 中文姓名 Họ và tên tiếng Trung	1.3 别名或曾用名 Tên khác hoặc tên đã sử dụng	
1.4 性别 Giới tính <input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ	1.5 出生日期 Ngày tháng năm sinh(Ngày - tháng- năm)	
1.6 现有国籍 Hiện đang mang quốc tịch	1.7 曾有国籍 Đã từng mang quốc tịch	
1.8 出生地点(市、省/州、国) Nơi sinh (Tỉnh, thành phố, nước)		
1.9 身份证/公民证号码 Số chứng minh nhân dân		
1.10 护照 / 旅行证件种类 Loại hộ chiếu/ giấy thông hành	<input type="checkbox"/> 外交 Ngoại giao <input type="checkbox"/> 公务、官员 Công vụ <input type="checkbox"/> 普通 Phổ thông <input type="checkbox"/> 其他证件(请说明) Các loại khác (xin nói rõ):	
1.11 护照号码 Số hộ chiếu	1.13 签发日期 Ngày cấp (Ngày - tháng- năm)	
1.12 签发地点 Nơi cấp	1.14 失效日期 Ngày hết hạn (Ngày - tháng- năm)	
1.15 当前职业 (可选多项) Nghề nghiệp hiện tại (có thể chọn nhiều mục)	<input type="checkbox"/> 商人 Doanh nhân <input type="checkbox"/> 前/现任议员 Đại biểu Quốc hội <input type="checkbox"/> 公司职员 Nhân viên <input type="checkbox"/> 职位 Chức vụ _____ <input type="checkbox"/> 演艺人员 Biểu diễn nghệ thuật <input type="checkbox"/> 前/现任政府官员 Viên chức Nhà nước <input type="checkbox"/> 工人/农民 Công nhân/ nông dân <input type="checkbox"/> 职位 Chức vụ _____ <input type="checkbox"/> 学生 Học sinh <input type="checkbox"/> 军人 Quân nhân <input type="checkbox"/> 职位 Chức vụ _____ <input type="checkbox"/> 乘务人员 Thành viên hàng không, hàng hải, đường sắt, đường bộ <input type="checkbox"/> 非政府组织人员 Thành viên tổ chức phi chính phủ <input type="checkbox"/> 自 Tự do <input type="checkbox"/> 宗教人士 Nhân sĩ tôn giáo <input type="checkbox"/> 无业 Không nghề nghiệp <input type="checkbox"/> 新闻从业人员 Phóng viên, nhà báo <input type="checkbox"/> 退休 Nghi hưu <input type="checkbox"/> 其他(请说明) Các ngành khác (xin nói rõ):	
1.16 受教育程度 Trình độ văn hóa	<input type="checkbox"/> 研究生 Nghiên cứu sinh <input type="checkbox"/> 大学 Đại học <input type="checkbox"/> 其他(请说明) Khác (xin nói rõ):	
1.17 工作单位/学校 Đơn vị công tác/ trường học	名称 Tên đơn vị	联系电话 Điện thoại liên hệ
	地址 Địa chỉ	邮政编码 Mã số bưu chính

1.18 家庭住址 Địa chỉ nhà riêng		1.19 邮政编码 Mã số bưu chính		
1.20 电话/手机 Điện thoại cố định/ di động		1.21 电子邮箱 Hòm thư điện tử		
1.22 婚姻状况 Tình trạng hôn nhân <input type="checkbox"/> 已婚 Đã kết hôn <input type="checkbox"/> 单身 Độc thân <input type="checkbox"/> 其他 Khác (xin nói rõ):				
1.23 主要家庭成员 (配偶、子女、父母) 等,可另纸) Thành viên chủ yếu của gia đình (vợ/ chồng, con, bố mẹ) có thể viết sang tờ giấy khác	姓名 Họ tên	国籍 Quốc tịch	职业 Nghề nghiệp	关系 Quan hệ
1.24 紧急联络人信息 Thông tin người liên hệ trong trường hợp khẩn	姓名 Họ tên		手机 Số điện thoại di động	
	与申请人的关系 Quan hệ với người xin thị thực			
1.25 申请人申请签证时所在的国家或地区 Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi người xin thị thực xin cấp thị thực				

二、旅行信息 Phần 2: Thông tin hành trình

2.1 申请 入境事由 Mục đích chuyến đi (có thể chọn nhiều mục)	<input type="checkbox"/> 官方访问 Chuyển thăm cao cấp <input type="checkbox"/> 旅游 Du lịch <input type="checkbox"/> 交流、考察、访问 Giao lưu, khảo sát, thăm viếng <input type="checkbox"/> 商业贸易 Thương vụ <input type="checkbox"/> 人才引进 Thu hút nhân tài <input type="checkbox"/> 执行乘务 Thành viên hàng không, hàng hải, đường sắt, đường bộ <input type="checkbox"/> 过境 Quá cảnh	<input type="checkbox"/> 常驻外交、领事、国际组织人员 Nhân viên thường trú tổ chức quốc tế, lãnh sự, ngoại giao <input type="checkbox"/> 永久居留 Lưu trú dài hạn <input type="checkbox"/> 工作 Làm việc <input type="checkbox"/> 寄养 Gửi nuôi con
	<input type="checkbox"/> 短期探望中国公民或者具有中国永久居留资格的外国人 Thăm ngắn hạn công dân Trung Quốc hoặc người nước ngoài được lưu trú dài hạn tại Trung Quốc	<input type="checkbox"/> 与中国公民或者具有中国永久居留资格的外国人 家庭团聚居留超过 180 日 Đoàn tụ gia đình cùng công dân Trung Quốc hoặc người nước ngoài được lưu trú dài hạn tại Trung Quốc lưu trú quá 180 ngày
	<input type="checkbox"/> 短期探望因工作、学习等事由在中国停留居留的外国人 Thăm ngắn hạn người nước ngoài công tác, học tập... tại Trung Quốc	<input type="checkbox"/> 长期探望因工作、学习等事由在中国居留的外国人 Thăm dài hạn người nước ngoài công tác, học tập... tại Trung Quốc
	<input type="checkbox"/> 短期学习 Học tập ngắn hạn	<input type="checkbox"/> 长期学习 Học tập dài hạn
	<input type="checkbox"/> 短期采访报道 Phóng viên đưa tin ngắn hạn	<input type="checkbox"/> 外国常驻中国新闻机构记者 Phóng viên nước ngoài thường trú tại Trung Quốc
	<input type="checkbox"/> 其他(请说明) Các mục đích khác (xin nói rõ):	
	<input type="checkbox"/> 一次(自签发之日起 3 个月有效) Xuất nhập cảnh một lần (Hạn visa 3 tháng kể từ ngày cấp) <input type="checkbox"/> 二次(自签发之日起 3-6 个月有效) Xuất nhập cảnh hai lần (Hạn visa 3- 6 tháng kể từ ngày cấp) <input type="checkbox"/> 半年多次 (自签发之日起 6 个月有效) Xuất nhập cảnh nhiều lần (Hạn visa 6 tháng kể từ ngày cấp) <input type="checkbox"/> 一年多次 (自签发之日起 1 年有效) Xuất nhập cảnh nhiều lần (Hạn visa 1 năm kể từ ngày cấp) <input type="checkbox"/> 其他 (请说明) Khác (xin nói rõ) :	
2.2 计划 入境次数 Số lần dự kiến nhập cảnh		
2.3 是否申请加急服务 Bạn muốn xin cấp thị thực khẩn hay không? 注: 加急服务须经领事官员批准, 将加收费用 Chú ý: Dịch vụ cấp thị thực khẩn cần lãnh đạo lãnh sự phê duyệt, và sẽ cần nộp thêm chi phí	<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không	
2.4 本次行程预计首次抵达中国的日期 Ngày tháng dự kiến lần đầu đến Trung Quốc(Ngày - tháng- năm)		

2.5 预计行程中单次在华停留的最长天数 Số ngày dài nhất bạn dự định lưu trú tại Trung Quốc		
2.6 在中国境内行程（按时间顺序，可附另纸填写） Lịch trình tại Trung Quốc (viết theo thứ tự thời gian, có thể viết sang tờ giấy khác)	日期 Ngày/tháng/năm	详细地址 Địa chỉ cụ thể
2.7 谁将承担在中国期间的费用？ Ai sẽ trả chi phí trong thời gian lưu trú tại Trung Quốc		
2.8 中国境内邀请单位或个人信息 Thông tin đơn vị hoặc cá nhân mời tại Trung Quốc	姓名或名称 Họ tên hoặc tên đơn vị	
	地址 Địa chỉ	
	联系电话 Số điện thoại liên hệ	
	与申请人关系 Quan hệ với người xin cấp thị thực	
2.9 是否曾经获得过中国签证？如有，请说明最近一次获得中国签证的时间和地点。Bạn đã từng có thị thực Trung Quốc chưa? Nếu có xin nói rõ thời gian và địa điểm lần có thị thực gần đây nhất		
2.10 过去 12 个月中访问的其他国家或地区 Trong 12 tháng qua bạn đã từng đi thăm quốc gia hay khu vực nào khác không?		

三、其他事项 Phần 3: Các thông tin khác

3.1 是否曾在中国超过签证或居留许可允许的期限停留？Bạn đã từng ở lại Trung Quốc quá thời hạn thị thực hay giấy phép cư trú cho phép chưa?	<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không
3.2 是否曾经被拒绝签发中国签证,或被拒绝进入中国? Bạn đã từng bị từ chối cấp thị thực Trung Quốc hay bị từ chối nhập cảnh vào Trung Quốc chưa?	<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không
3.3 是否在中国或其他国家有犯罪记录? Bạn đã có tiền án tiền sự tại Trung Quốc hay quốc gia nào khác chưa?	<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không
3.4 是否具有以下任一种情形 Bạn có mắc các chứng bệnh sau đây không? ①严重精神障碍 Bệnh thần kinh nghiêm trọng ②传染性肺结核病 Bệnh lao phổi có tính truyền nhiễm ③可能危害公共卫生的其他传染病 Các bệnh truyền nhiễm khác có thể ảnh hưởng đến môi trường xung quanh	<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không
3.5 近 30 日内是否前往过流行性疾病传染的国家或地区? Trong 30 ngày gần đây bạn có đi qua quốc gia hoặc khu vực chịu ảnh hưởng của bệnh truyền nhiễm không?	<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không
3.6 如果对 3.1 到 3.5 的任何一个问题选择“是”，请在下面详细说明。 Nếu bạn chọn “có” ở mục 3.1 đến 3.5, đề nghị viết rõ tình hình của bạn	

3.7 如果有本表未涉及而需专门陈述的其他与签证申请相关的事项，请在此或另纸说明
 Nếu như tờ khai này không đề cập đến các vấn đề khác có liên quan đến việc xin cấp thị thực, đề nghị viết rõ

3.8 如申请人护照中的偕行人与申请人一同旅行，请将偕行人照片粘贴在下面并填写偕行人信息。Nếu hộ chiếu có kèm thêm người khác và đi cùng người xin thị thực, xin dán ảnh của người đi kèm vào phía dưới và điền thông tin của người đi kèm

偕行人信息 Thông tin của người đi kèm	偕行人 1 Người thứ nhất 粘贴照片于此 Dán ảnh tại đây	偕行人 2 Người thứ hai 粘贴照片于此 Dán ảnh tại đây	偕行人 3 Người thứ ba 粘贴照片于此 Dán ảnh tại đây
姓名 Họ tên			
性别 Giới tính			
生日 Ngày sinh (Ngày - tháng - năm)			

四、声明及签名 Phần 4 : Cam kết và ký tên

4.1 我声明，我已阅读并理解此表所有内容要求，并愿就所填报信息和申请材料的真实性承担一切法律后果。Tôi cam đoan tôi đã đọc hiểu toàn bộ nội dung yêu cầu trong tờ khai này và đồng ý chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chân thực của thông tin khai báo và hồ sơ xin thị thực
 4.2 我理解，能否获得签证、获得何种签证、入境次数以及有效期、停留期等将由领事官员决定，任何不实、误导或填写不完整均可能导致签证申请被拒绝或被拒绝进入中国。
 Tôi hiểu rằng, có được cấp thị thực hay không, được cấp loại thị thực nào, số lần nhập cảnh, thời hạn thị thực và thời hạn lưu trú... sẽ do lãnh đạo lãnh sự quyết định, bất kỳ sự man trá, sai trái hoặc điền khai không đầy đủ đều có thể bị từ chối cấp thị thực hoặc bị từ chối nhập cảnh Trung Quốc.
 4.3 我理解，根据中国法律，申请人即使持有中国签证仍有可能被拒绝入境。Tôi hiểu rằng căn cứ vào pháp luật Trung Quốc, người xin cấp thị thực dù có thị thực Trung Quốc vẫn có thể bị từ chối nhập cảnh

 申请人签名
 Người xin thị thực ký tên 日期
 Ngày (Ngày - tháng - năm):

Note: 注未滿 18 周岁的未成年人須由父母或監護人代簽。Chú ý: Trẻ em dưới 18 tuổi chưa đủ tuổi vị thành niên bố mẹ hoặc người giám hộ có thể ký thay

五、他人代填申请表时填写以下内容 Phần 5: Dành cho người khai hộ xin thị thực

5.1 姓名 Họ tên		5.2 与申请人关系 Quan hệ với người xin cấp thị thực	
5.3 地址 Địa chỉ		5.4 电话 Điện thoại	
5.5 声明 Cam kết 我声明本人是根据申请人要求而协助填表，证明申请人理解并确认表中所填写内容准确无误。 Tôi cam kết điền tờ khai dựa theo yêu cầu người xin cấp thị thực, đồng thời cam đoan người xin cấp thị thực hiểu rõ và xác nhận tất cả nội dung được điền trong tờ khai là chính xác, không nhầm lẫn			
代填人签名/Người khai hộ xin thị thực ký tên		日期/Ngày (Ngày - tháng - năm):	